

lần lượt là 0,512; 0,658; 0,409 ($p < 0,01$). Chỉ số Tei thất bại lại cho thấy mối tương quan nghịch biến với thông số này ($r = -0,372$ $p < 0,05$).

Nghiên cứu của Nguyễn Phương Trang trên nhóm bệnh nhân suy tim chức năng thất trái EF < 40% cũng cho thấy mối tương quan mạnh giữa các chỉ số Tapse, FAC, S với thông số EF ($r = 0,632$; 0,710; 0,582; $p < 0,001$) 5. Điều này cũng tương tự như trong nghiên cứu của Nguyễn Bá Tâm trong nhóm bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim thành trước cũng cho thấy mối liên quan giữa chỉ số Tapse và EF ($r = 0,33$, $p < 0,05$) 6. Nghiên cứu của Sarinya Puwanant và cộng sự năm 2009 đánh giá chức năng thất phải ở các bệnh nhân suy tim chức năng thất trái giảm và bảo tồn cũng cho thấy chỉ số Tapse, FAC, S có tương quan tốt với chỉ số EF. FAC ($R = 0,46$ $p < 0,01$) Tapse ($r = 0,48$; $P < 0,01$) S ($r = 0,48$; $p = 0,01$) 7

V. KẾT LUẬN

Suy chức năng thất phải khá thường gặp ở BN hẹp chủ khít. Chức năng thất phải có tương quan với vận tốc tối đa qua van động mạch chủ (TAPSE), với chỉ số diện tích van động mạch chủ (FAC, S', Tei mô) và chức năng tâm thu thất trái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ren B, Spitzer E, Geleijnse ML, et al. Right ventricular systolic function in patients undergoing

transcatheter aortic valve implantation: A systematic review and meta-analysis. Int J Cardiol. 2018;257:40-45. doi:10.1016/j.ijcard.2018.01.117

2. Right heart dysfunction in heart failure with preserved ejection fraction | European Heart Journal | Oxford Academic. Accessed August 11, 2021. <https://academic.oup.com/eurheartj/article/35/48/3452/472871?login=true>
3. Santamore WP, Dell'Italia LJ. Ventricular interdependence: Significant left ventricular contributions to right ventricular systolic function. Progress in Cardiovascular Diseases. 1998;40(4):289-308. doi:10.1016/S0033-0620(98)80049-2
4. Galli E, Guirette Y, Feneon D, et al. Prevalence and prognostic value of right ventricular dysfunction in severe aortic stenosis. Eur Heart J Cardiovasc Imaging. 2015;16(5):531-538. doi:10.1093/ehjci/jeu290
5. Nguyễn Thu Trang NTBY. Khảo sát chức năng thất phải bằng siêu âm tim ở bệnh nhân suy tim có EF < 40% so với nhóm suy tim EF > 40%. Published online 2020. <http://thuvien.hmu.edu.vn/pages/cms/FullBookReader.aspx>
6. Nguyễn Tá Tâm NTBY. Bước đầu đánh giá chức năng thất phải bằng chỉ số Tapse trên siêu âm tim ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim ST chênh lên sau can thiệp. Published online 2017. <http://thuvien.hmu.edu.vn/pages/cms/FullBookReader.aspx>
7. Puwanant S, Priester TC, Mookadam F, Bruce CJ, Redfield MM, Chandrasekaran K. Right ventricular function in patients with preserved and reduced ejection fraction heart failure. European Journal of Echocardiography. 2009;10(6):733-737. doi:10.1093/ejechoard/jep052

TẦN SUẤT SỬ DỤNG THỨC ĂN NHANH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÙNG VƯƠNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Quốc Huy*, Nguyễn Ngọc Bích*, Đoàn Duy Tân*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thức ăn nhanh ngày nay phổ biến ở khắp nơi trên thế giới và được người dân yêu thích sử dụng, trong đó có Việt Nam. Sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên mất kiểm soát làm tăng nguy cơ mắc một số bệnh lý như thừa cân, béo phì, tăng huyết áp và các bệnh lý về đường tiêu hóa. **Mục tiêu:** Xác định tần suất sử dụng thức ăn nhanh và các yếu tố liên quan của học sinh trường Trung học phổ thông (THPT) Hùng Vương năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 420 học sinh trường THPT Hùng

Wương, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) năm 2021. **Kết quả:** Tần suất sử dụng thức ăn nhanh 1-3 lần/tháng của học sinh chiếm tỉ lệ cao nhất 43,3%. Tỉ lệ thừa cân ở học sinh THPT chiếm 15,7%, tỉ lệ béo phì chiếm 4,3%. Gà rán và khoai tây chiên là hai loại thức ăn nhanh sử dụng phổ biến nhất với tỉ lệ lần lượt là 81,1% và 69,2%. Thương hiệu thức ăn nhanh được sử dụng nhiều nhất là KFC với 70,6%. Lý do sử dụng thức ăn nhanh phổ biến nhất là hương vị chiếm 85%. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa tần suất sử dụng thức ăn nhanh với tần suất sử dụng bữa cơm gia đình ($p < 0,001$) và yếu tố cha/mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên ($p < 0,05$). **Kết luận:** Để giảm tần suất sử dụng thức ăn nhanh của con cái, gia đình nên chủ động chuẩn bị và sử dụng bữa cơm gia đình cùng nhau, đồng thời phụ huynh nên hạn chế sử dụng thức ăn nhanh.

Từ khóa: Thức ăn nhanh, dinh dưỡng, thừa cân béo phì.

*Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Đoàn Duy Tân

Email: doanduytaan@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.9.2021

Ngày phản biện khoa học: 2.11.2021

Ngày duyệt bài: 22.11.2021

SUMMARY

FREQUENCY OF FAST FOOD CONSUMPTION AND RELATED FACTORS OF STUDENTS OF HUNG VUONG HIGH SCHOOL, HO CHI MINH CITY

Background: Fast food has become more and more popular all over the world and is preferred by many people among whom Vietnamese people contribute a considerable proportion. The consumption of fast food without restriction increases the risk of some diseases like overweight, obesity, hypertension and gastrointestinal problems. **Objectives:** To determine the frequency of fast food consumption and other related factors of students of Hung Vuong high school in the year 2021. **Materials and methods:** Cross sectional descriptive study conducted on 420 students of Hung Vuong high school, district 5, Ho Chi Minh city, in the year 2021. **Results:** The frequency of fast food consumption of 1-3 times per month accounted for the highest percentage (43.3%). The proportion of overweight students accounted for 15.7%, and the figure for obese ones constituted 4.3%. Fried chicken and french fries were the 2 kinds of food that were most commonly consumed with the rates of 81.1% and 69.2% respectively. The most commonly visited fast food chain was KFC with 70.6%. The most popular reason for consuming fast food was the taste and flavor (accounting for 85%). The study found the connection between the frequency of fast food consumption and that of eating homemade food ($p < 0.001$) and the factor of parents' consuming fast food frequently ($p < 0.05$). **Conclusions:** In order to reduce the frequency of fast food consumption of children, families should be proactive in preparing and eating homemade food together, and parents should also decrease their own consumption of fast food.

Keywords: Fast food, nutrition, overweight, obesity

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thức ăn nhanh rất tiện lợi và nhanh chóng nên được người dân yêu thích sử dụng, tuy nhiên việc sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên mất kiểm soát sẽ dẫn đến rất nhiều vấn đề sức khỏe. Thức ăn nhanh chứa nhiều chất béo không tốt, nhiều năng lượng, nhiều muối nhưng lại rất ít và hầu như không chứa chất xơ [3], sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên làm tăng nguy cơ mắc thừa cân, béo phì từ 1,29 – 3,88 lần so với việc không tiêu thụ thức ăn nhanh [4], [7]. Những bệnh lý này sẽ gây ra những ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập, sức khỏe thể chất, tinh thần và cả sức khỏe sinh sản của học sinh, đặc biệt là lứa tuổi học sinh THPT. Trường THPT Hùng Vương nằm ở địa điểm nội thành của TP.HCM nơi có hệ thống cửa hàng thức ăn nhanh đông đúc, đa dạng dễ dàng có sự tiếp cận của học sinh, tuy nhiên lại chưa có nghiên cứu tìm hiểu về tần suất tiêu thụ thức ăn nhanh nào được thực hiện tại đây. Chúng tôi thực hiện

nghiên cứu này tại trường THPT Hùng Vương nhằm tìm hiểu tần suất tiêu thụ thức ăn nhanh và các yếu tố liên quan

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: học sinh đang học tại trường THPT Hùng Vương, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 đồng ý tham gia nghiên cứu. Loại những học sinh không trả lời câu hỏi về tần suất sử dụng thức ăn nhanh trong 1 tháng trở lại đây và những học sinh trả lời được ít hơn 70% bộ câu hỏi và những học sinh vắng mặt trong tất cả các buổi thu thập dữ liệu.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: Mẫu được chọn bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng, sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỉ lệ:

$$n = \frac{z^2 \left(1 - \frac{p}{2}\right) \times P \times (1 - P)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu; α : xác suất sai lầm loại I, $\alpha = 0,05$ (KTC 95%); $Z^2_{(1-\alpha/2)}$: trị số phân phối chuẩn, $Z = 1,96$ (ước lượng KTC 95% với $\alpha = 0,05$); p: Tỉ lệ ước lượng sử dụng thức ăn nhanh. Chúng tôi thực hiện phương pháp Pilot và p tính được là 44%; d: sai số cho phép của ước lượng, chọn $d = 0,05$. Thay số vào ta được $n = 379$ học sinh. Dự trừ mất mẫu 5% $\Rightarrow n = 398$ học sinh.

Xử lý và phân tích số liệu: Sử dụng phần mềm Epidata 3.1 để nhập liệu. Xử lý và phân tích dữ kiện bằng phần mềm Excel của Office 365 và phần mềm Stata 14.3.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu (n=420)

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Khối		
10	133	31,7
11	173	41,2
12	114	27,1
Giới		
Nam	244	58,1
Nữ	176	41,9
Trung bình - độ lệch chuẩn		Min Max
Tuổi	16,7 ± 0,8	15,2 18,2
Chiều cao (cm)	165,9 ± 8,1	145 187
Cân nặng (kg)	59,5 ± 12,3	38 110

Trong mẫu nghiên cứu, học sinh lớp 11 chiếm tỉ lệ cao nhất với 41,2%. Tỉ lệ chênh lệch giới tính khá cao (16,2%), tuổi trung bình trong nghiên cứu là 16,7. Cân nặng, chiều cao trung bình tương ứng là 59,5kg và 165,9cm.

Bảng 2. Đặc điểm yếu tố gia đình

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Người sống cùng		
Cả cha và mẹ	350	83,6
Cha, mẹ hoặc người thân khác	70	16,4
Trình độ học vấn của cha		
Dưới tiểu học	20	4,8
Tốt nghiệp tiểu học	28	6,7
Tốt nghiệp THCS	72	17,2
Tốt nghiệp THPT	121	29,0
Trên THPT	177	42,3
Trình độ học vấn của mẹ		
Dưới tiểu học	17	4,1
Tốt nghiệp tiểu học	52	12,4
Tốt nghiệp THCS	68	16,2
Tốt nghiệp THPT	112	26,7
Trên THPT	170	40,6
Bữa cơm gia đình		
< 7 lần/tuần	83	19,8
7 – 14 lần/tuần	174	41,4
> 14 lần/tuần	163	38,8
Cha sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên		
Không	378	90,0
Có	42	10,0
Mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên		
Không	389	92,6
Có	31	7,4

Theo kết quả nghiên cứu, đa phần học sinh đang sống cùng với cả cha và mẹ chiếm 83,6%. Trình độ học vấn của cha, mẹ đối tượng tham gia nghiên cứu cao nhất là trên THPT (42,3% và 40,6%), và thấp nhất là dưới tiểu học (4,8% và 4,1%). Số lần sử dụng bữa cơm gia đình phù hợp với đối tượng tham gia nghiên cứu nhất là 7 – 14 lần/tuần chiếm 41,4%. Đa số học sinh tham gia nghiên cứu đều cho rằng cha và mẹ không sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên với tỉ lệ tương ứng 90,0% và 92,6%.

Bảng 3. Tình trạng dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu (n = 420)

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Tình trạng dinh dưỡng		
Suy dinh dưỡng	18	4,3
Bình thường	318	75,7
Thừa cân	66	15,7
Béo phì	18	4,3

Học sinh có tình trạng dinh dưỡng bình thường chiếm tỉ lệ cao nhất 75,7%, ngoài ra tỉ lệ học sinh thừa cân cũng khá cao chiếm 15,7%.

Bảng 4. Tần suất sử dụng thức ăn nhanh (n = 420)

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Không sử dụng	60	14,3

1 - 3 lần/tháng	182	43,3
1 - 2 lần/tuần	114	27,2
≥ 3 lần/tuần	64	15,2

Phần lớn đối tượng nghiên cứu sử dụng thức ăn nhanh 1-3 lần/tháng với tỉ lệ 43,3%, chỉ có 14,3% không sử dụng thức ăn nhanh.

Bảng 5. Đặc điểm sử dụng thức ăn nhanh (n = 360)

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Loại thức ăn nhanh thường sử dụng		
Hamburger	219	60,8
Pizza	189	52,6
Gà rán	292	81,1
Khoai tây chiên	249	69,2
Sandwich	167	46,4
Khác (mỳ ý,...)	18	5,0
Thương hiệu thức ăn nhanh thường sử dụng		
KFC	254	70,6
Lotteria	214	59,4
Jollibee	117	32,5
McDonald	159	44,2
Pizza Hut	145	40,3
Burger King	87	24,2
Subway	24	6,7
Dominos Pizza	175	48,6
Popeyes	197	54,7
Khác (Texas,...)	38	10,6

Ba loại thức ăn nhanh được sử dụng nhiều nhất là gà rán 81,1%, khoai tây chiên 69,2%, hamburger 60,8%. Thương hiệu thức ăn nhanh được sử dụng nhiều nhất là KFC và Lotteria tương ứng với 70,6% và 59,4%.

Bảng 6. Lý do sử dụng thức ăn nhanh (n = 360)

Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Lý do sử dụng thức ăn nhanh		
Giá hợp lí	175	48,6
Hương vị hấp dẫn	306	85,0
Nhanh và tiện lợi	284	78,9
Dễ dàng tiếp cận	262	72,8
Quảng cáo hấp dẫn	109	30,3
Môi trường tại cửa hàng thoải mái vui vẻ	177	49,2
Gia đình không chuẩn bị bữa ăn gia đình	153	42,5
Gia đình, bạn bè thích sử dụng	83	23,1
Giao lưu tiếp xúc với bạn bè	99	27,5
Khuyến mãi	210	58,3
Nhiều dinh dưỡng	54	15,0

Hương vị, nhanh chóng tiện lợi và dễ dàng tiếp cận là 3 lí do lựa chọn sử dụng thức ăn nhanh phổ biến nhất với tỉ lệ lần lượt là 85,0%, 78,9% và 72,8%.

Bảng 7. Tần suất sử dụng thức ăn nhanh và các yếu tố liên quan Đặc tính

	Tần suất sử dụng		p	PR (KTC 95%)
	Thường xuyên	Không thường xuyên		
Tuổi	16,7 ± 0,8	16,6 ± 0,8	0,157	0,91 (0,79 – 1,04)
Giới				
Nam	100 (41,0)	144 (59,0)		1
Nữ	78 (44,3)	98 (55,7)	0,494	1,08 (0,86 – 1,35)
Tình trạng dinh dưỡng				
Bình thường	137 (43,1)	181 (56,9)		1
Suy dinh dưỡng	6 (33,3)	12 (66,7)	0,45	0,77 (0,4 – 1,51)
Thừa cân	28 (42,4)	38 (57,6)	0,922	0,98 (0,72 – 1,34)
Béo phì	7 (38,9)	11 (61,1)	0,735	0,90 (0,5 – 1,63)
Bữa cơm gia đình				
< 7 lần/tuần	46 (55,4)	37 (44,6)		1
7 – 14 lần/tuần	78 (44,8)	96 (55,2)	0,001	0,77 (0,67 – 0,89)
> 14 lần/tuần	54 (33,1)	109 (66,9)		0,6 (0,45 – 0,79)
Cha sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên				
Không	153 (40,5)	225 (59,5)		1
Có	25 (59,5)	17 (40,5)	0,007	1,47 (1,11 – 1,94)
Mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên				
Không	159 (40,9)	230 (59,1)		1
Có	19 (61,3)	12 (38,7)	0,009	1,50 (1,11 – 2,03)

Nghiên cứu tìm thấy có liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tần suất sử dụng thức ăn nhanh với tần suất sử dụng bữa cơm gia đình ($p < 0,001$), những học sinh sử dụng bữa cơm gia đình càng thường xuyên thì tần suất sử dụng thức ăn nhanh càng giảm.

Có mối liên quan giữa tần suất sử dụng thức ăn nhanh với cha/mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên. Cụ thể cha sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên thì con cái sẽ sử dụng thức ăn nhanh gấp 1,47 lần (KTC 95%: 1,11 – 1,94), tương tự với mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên thì con cái sẽ sử dụng thức ăn nhanh gấp 1,5 lần (KTC 95%: 1,11 – 2,13).

IV. BÀN LUẬN

Tình trạng dinh dưỡng bình thường là phổ biến nhất cho các đối tượng nghiên cứu với tỉ lệ 75,7%, tuy nhiên tình trạng thừa cân cũng khá cao với 15,7%, tỉ lệ đối tượng tham gia nghiên cứu có tình trạng dinh dưỡng béo phì không cao chỉ 4,3%. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu về dinh dưỡng của tác giả Nguyễn Thanh Long Sơn được thực hiện trên đối tượng học sinh THPT tại thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2018 [2]. Giải thích cho sự tương đồng này là do sự tương đồng trong môi trường và văn hóa của của hai nghiên cứu.

Kết quả từ nghiên cứu cho thấy tỉ lệ học sinh sử dụng thức ăn nhanh ở mức độ thường xuyên (≥ 1 lần/tuần) khá cao chiếm 42,4%, tuy nhiên kết quả này vẫn rất thấp nếu so với kết quả từ

nghiên cứu trên đối tượng thanh thiếu niên ở tỉnh Sanandaj, Iran được thực hiện bởi tác giả Foad Almoradi với 69,8% [5]. Lý giải cho sự khác biệt này là do sự khác biệt quá lớn về văn hóa cũng như thị trường thức ăn nhanh. Mặt khác, kết quả từ nghiên cứu của chúng tôi lại khá tương đồng với kết quả từ nghiên cứu của tác giả Võ Thị Trúc Ly được thực hiện trên đối tượng học sinh THCS với tỉ lệ sử dụng thức ăn nhanh ở mức độ thường xuyên là 39,8% [1].

Tần suất sử dụng bữa cơm gia đình, cha sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên, mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên đều có mối liên quan với tần suất sử dụng thức ăn nhanh của học sinh với KTC 95%; $p < 0,05$. Những học sinh sử dụng bữa cơm gia đình 7 – 14 lần/tuần sẽ sử dụng thức ăn nhanh gấp 0,77 lần so với nhóm sử dụng bữa cơm gia đình < 7 lần/tuần, nhóm sử dụng bữa cơm gia đình > 14 lần/tuần sử dụng thức ăn nhanh gấp 0,6 lần so với nhóm < 7 lần/tuần. Những học sinh cho rằng có cha, mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên sẽ sử dụng thức ăn nhanh gấp 1,47 và 1,50 lần so với những học sinh còn lại. Mối liên quan này cũng được chứng minh bằng một vài nghiên cứu khác trên thế giới. Tại Hoa Kỳ vào năm 2018 một nghiên cứu của tác giả Kathryn Walton đã cho thấy việc sử dụng bữa cơm gia đình thường xuyên sẽ làm giảm tần suất sử dụng thức ăn nhanh [8]. Vào năm 2015 tại Ấn Độ, nghiên cứu của tác giả Nitin Joseph đã chứng minh rằng cha

mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên sẽ làm tăng tần suất sử dụng thức ăn nhanh của con cái 8,9% so với nhóm còn lại ($p = 0,024$) [6].

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tần suất sử dụng thức ăn nhanh ở mức độ thường xuyên là 42,4% và xác định được một số các yếu tố liên quan đến tần suất sử dụng thức ăn nhanh của học sinh như tần suất sử dụng bữa cơm gia đình, cha sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên, mẹ sử dụng thức ăn nhanh thường xuyên. Vì vậy, về phía nhà trường nên tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng tại nhà trường để xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh và hợp lý cho học sinh. Về phía gia đình và học sinh nên chủ động tìm hiểu về tác hại của thức ăn nhanh đồng thời hạn chế sử dụng thức ăn nhanh và cùng nhau sử dụng bữa cơm gia đình thường xuyên hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Võ Thị Trúc Ly (2017)** Tần suất sử dụng thức ăn nhanh và các yếu tố liên quan ở học sinh trường THCS Lý Tự Trọng, Quận Gò Vấp, TP.HCM năm 2017, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Y tế công cộng
2. **Nguyễn Thanh Long Sơn (2018)** Tỷ lệ thừa cân béo phì và các yếu tố liên quan của học sinh trường THPT Nguyễn Văn Cừ huyện Hóc Môn thành phố Hồ Chí Minh năm 2018, Khóa luận tốt nghiệp bác sĩ y học dự phòng
3. **Sở Y tế Hà Nam (2021)**, 13 lý do nên từ chối thức ăn nhanh, <https://syt.hanam.gov.vn/Pages/13-ly-do-nen-tu-choi-thuc-an-nhanh.aspx>, Truy cập ngày 17 tháng 08 năm 2021.
4. **Amare Tariku, Solomon Mekonnen Abebe (2018)** "Overweight/obesity among school aged children in Bahir Dar City: cross sectional study". Italian journal of pediatrics, 44, (1), 17.
5. **Foad Alimoradi, Parisa Jandaghi, Adeleh Khodabakhshi, Maryam Javadi, Seyed Amir Hossein Zehni Moghadam (2017)** "Breakfast and fast food eating behavior in relation to socio-demographic differences among school adolescents in Sanandaj Province, Iran". Electronic physician, 9, (6), 4510.
6. **Nitin Joseph, Maria Nelliyanil, et al (2015)** "Fast food consumption pattern and its association with overweight among high school boys in Mangalore city of southern India". Journal of clinical and diagnostic research: JCDR, 9, (5), LC13.
7. **Supa Pengpid, Karl Peltzer (2017)** "The prevalence of underweight, overweight/obesity and their related lifestyle factors in Indonesia, 2014–2015". AIMS Public Health, 4, (6), 633.
8. **Kathryn Walton, Nicholas J Horton, Sheryl L Rifas-Shiman, et al. (2018)** "Exploring the role of family functioning in the association between frequency of family dinners and dietary intake among adolescents and young adults". JAMA network open, 1, (7), e185217-e185217.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ CẬN LÂM SÀNG CỦA BỆNH NHÂN LOẠN DƯỠNG NỘI MÔ FUCHS

Phạm Thị Duyên¹, Lê Xuân Cung²,
Dương Mai Nga², Phạm Ngọc Đông²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân loạn dưỡng nội mô Fuchs. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 40 mắt của 23 bệnh nhân trong 15 gia đình được chẩn đoán loạn dưỡng nội mô Fuchs từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021. **Kết quả:** Có 10 bệnh nhân nam và 13 bệnh nhân nữ. Tuổi trung bình tại thời điểm phát hiện bệnh là $58,0 \pm 14,6$ tuổi. 100% bệnh nhân bị bệnh cả 2 mắt. Có 6 bệnh nhân được phát hiện bệnh do đi khám tình cờ hoặc khám sàng lọc, 17 bệnh nhân đi khám vì có triệu chứng cơ năng như nhìn mờ hoặc chói, cộm, chảy nước mắt từng đợt.

Khám lâm sàng thấy 25 mắt giác mạc còn trong, 15 mắt phủ giác mạc. 33 mắt có hình ảnh guttae ở mắt sau giác mạc, 7 mắt không quan sát được mắt sau giác mạc gồm 5 mắt giác mạc phủ, bong biểu mô nhiều và 2 mắt giác mạc đục, sẹo xơ ở giai đoạn cuối. Số lượng tế bào nội mô trung bình của 9 mắt đếm được nội mô là 2310 ± 515 tế bào/mm². Độ dày giác mạc trung bình của 40 mắt là $593,8 \pm 67,9 \mu\text{m}$. **Kết luận:** Bệnh loạn dưỡng nội mô Fuchs tại Việt Nam có các đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng điển hình như mô tả trong y văn. Chụp tế bào nội mô và đo độ dày giác mạc là hai xét nghiệm cận lâm sàng quan trọng trong chẩn đoán và theo dõi bệnh.

Từ khóa: Loạn dưỡng nội mô Fuchs.

SUMMARY

CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF FUCHS ENDOTHELIAL CORNEAL DYSTROPHY

Objectives: Evaluation of the clinical and subclinical features of Fuchs endothelial corneal dystrophy. **Subjectives and Method:** A cross-

¹Bệnh Viện Mắt Thái Bình

²Bệnh viện Mắt Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Duyên

Email: Nhocphongvu@gmail.com.

Ngày nhận bài: 16.9.2021

Ngày phản biện khoa học: 3.11.2021

Ngày duyệt bài: 18.11.2021